

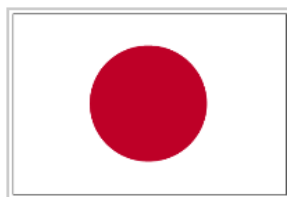
HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

Người liên hệ: Nguyễn Việt Dũng
Tel: 024.35742022 ext 207
Email: dungnv@vcci.com.vn



2021

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN



MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG..... 3

 1. Các thông tin cơ bản..... 3

 2. Lịch sử..... 4

 3. Đường lối đối ngoại..... 4

 4. Con người..... 4

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ..... 4

 1. Tổng quan..... 4

 2. Các ngành kinh tế mũi nhọn..... 4

III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM 5

IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM 5

 1. Hợp tác thương mại 5

 2. Hợp tác đầu tư 6

V. HỢP TÁC VỚI VCCI..... 9

 1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết 9

 2. Hoạt động VCCI đang triển khai, hợp tác với phía Nhật Bản..... 9

VI. THÔNG TIN KHÁC..... 9

 1. Địa chỉ hữu ích 9

 2. Website liên quan 10

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên nước	Nhật Bản (Japan)
Thủ đô	Tokyo
Quốc khánh	23/12
Diện tích	377.915 km ²
Dân số	124,7 triệu người (tính đến tháng 7/2021), trong đó người Nhật Bản 98,5%, Trung Quốc 0,6%, Việt Nam 0,36%, khác 0,6%. Việt Nam lần đầu tiên đã vượt qua Hàn Quốc để trở thành cộng đồng người nước ngoài lớn thứ hai ở Nhật Bản, chiếm hơn 15% trong tổng số người nước ngoài.
Khí hậu	Đa dạng từ khí hậu nhiệt đới ở miền Nam tới khí hậu lạnh ở miền Bắc, mùa hè (tháng 6-8) khí hậu thường nóng nực, khó chịu, mùa đông thường lạnh, độ ẩm thấp và có tuyết
Ngôn ngữ	Tiếng Nhật
Tôn giáo	83,9% theo Thần Đạo, 71,4% theo Phật Giáo, 2% theo đạo Thiên Chúa Giáo, và 7,8% theo các đạo khác
Đơn vị tiền tệ	Đồng Yên (JPY) – Tỷ giá 1USD = 112 Yen
Múi giờ	GMT + 9
Thế chế	Thủ tướng là người nắm quyền cao nhất về các phương diện quản lý quốc gia và chịu sự giám sát của hai viện quốc hội cùng tòa Hiến pháp có thẩm quyền ngăn chặn các quyết định vi hiến của chính phủ
Thủ tướng	Fumio Kishida (từ tháng 10/2021, là Thủ tướng thứ 100 của Nhật Bản)
Thiên Hoàng	Naruhito, niên hiệu Reiwa (Từ 1/5/2019)

2. Lịch sử

Lịch sử Nhật Bản trải dài từ thời kỳ cổ đại tới hiện đại. Thủ đô đầu tiên là Nara (năm 710) và nay đã trở thành trung tâm của nghệ thuật, Phật giáo, tôn giáo và văn hóa. Trong những năm 1860, quân đội hoàng gia của thiên hoàng Minh Trị đánh bại quân đội Mạc phủ Tokugawa. Thời kỳ Minh Trị bắt đầu, kết thúc chế độ phong kiến. Nhật Bản từ một quốc gia kém phát triển đã nhanh chóng trở thành cường quốc thế giới.

3. Đường lối đối ngoại

Chính sách đối ngoại của Nhật Bản tiếp tục được duy trì và củng cố qua các đời Thủ tướng. Cụ thể là:

- Củng cố quan hệ đồng minh Nhật Bản – Hoa Kỳ
- Hiện thực hóa tầm nhìn về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở.
- Tiếp tục hợp tác với các nước thuộc Bộ tứ (QUAD - gồm Mỹ, Nhật Bản, Úc và Ấn Độ) cùng các đối tác tại khu vực và Châu Âu.
- Cải thiện quan hệ với Hàn Quốc, Nga và Triều Tiên

4. Con người

Người Nhật Bản có tinh thần cầu tiến và nhạy cảm với những thay đổi trên thế giới. Sẵn sàng tiếp nhận những cái mới nhưng vẫn giữ được bản sắc của mình. Họ đề cao cái chung, cái tập thể, gạt bỏ cái tôi cá nhân. Việc giữ gìn sự nhất trí, thể diện và uy tín là quan trọng nhất.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan

Nhật Bản có nền kinh tế phát triển, đứng thứ 3 thế giới sau Mỹ và Trung Quốc. Tháng 3 năm 2011, thảm họa kép sóng thần và động đất tại vùng Đông Bắc Nhật Bản đã khiến nước này rơi vào tình trạng vô cùng khó khăn. Hiện nay, Nhật Bản đang thực hiện tái cơ cấu, khôi phục lại nền kinh tế.

	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
GDP theo sức mua (tỷ USD)	4.478	4.658	5.231
Tăng trưởng GDP (%)	4,5	0,6	0,7
GDP theo đầu người (USD)	35.000	38.200	41.500
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5,0	3,3	2,3
Tỷ lệ lạm phát (%)	-0,7	0,7	0,4
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD) Mặt hàng chính: xe máy, linh kiện bán dẫn, máy văn phòng, hóa chất...	730	624	1.084
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD) Mặt hàng chính: Nguyên liệu, năng lượng, hóa chất, dệt may	639	625	1.032

2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:

- Kinh tế Nhật Bản gồm 3 ngành chính: Dịch vụ: chiếm 68,8% GDP (thương mại và tài chính)
- Công nghiệp: chiếm 30,1% GDP (chế tạo tàu biển, xe hơi, xe gắn máy)
- Nông nghiệp: chiếm 1,1% GDP (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản)

III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

Việt Nam và Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao từ 21/9/1973 (năm 2023 là kỉ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao).

Nhật Bản có Đại sứ quán tại Hà Nội và Lãnh sự quán tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Việt Nam có Đại sứ quán tại thủ đô Tokyo; Tổng lãnh sự ở thành phố Osaka (miền Trung) và thành phố Fukuoka (miền Nam); Văn phòng lãnh sự danh dự thứ nhất ở thành phố Nagoya (Aichi) và ở thành phố Kushiro (Hokkaido).

Từ đó đến nay, lãnh đạo hai nước thường xuyên có các chuyến thăm cấp cao. Nguyên Thủ tướng Suga Yoshihide ngay sau khi nhậm chức đã chọn Việt Nam là điểm đến nước ngoài đầu tiên (tháng 10/2020). Ngay sau Đại hội Đảng toàn quốc, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã có cuộc hội đàm cấp cao trực tuyến với Thủ tướng Nhật Bản. Đây chính là biểu hiện của mối quan hệ tin cậy cao giữa hai nước và là động lực to lớn để thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ Việt Nhật.

Tân Thủ tướng Fumio Kishida đã nhiều năm đảm nhận vai trò tổng thư ký Liên minh Nghị sĩ hữu nghị Nhật - Việt. Vì vậy, ông rất quan tâm và hiểu biết về chính trị Việt Nam.

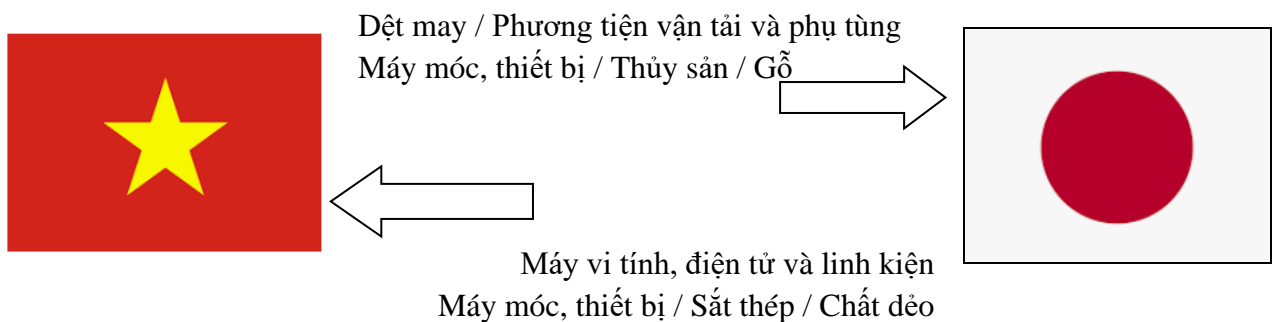
IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM

Nhật Bản luôn là đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam; là nước tài trợ ODA lớn nhất, là nhà đầu tư số 2 và là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam. Quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước tiếp tục phát triển và ngày càng tốt đẹp.

1. Hợp tác thương mại

Ngày 14/11/2003, ký kết Hiệp định bảo hộ thúc đẩy và tự do hóa đầu tư Việt – Nhật, tạo cơ sở thuận lợi và thúc đẩy các nhà đầu tư Nhật Bản tăng cường đầu tư vào Việt Nam.

Ngày 25/12/2008, ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA). VJEPA là một thỏa thuận song phương mang tính toàn diện bao gồm các lĩnh vực như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, di chuyển lao động, hợp tác về tiêu chuẩn kỹ thuật...



Kim ngạch ngoại thương Việt Nam – Nhật Bản mang tính bổ trợ và tăng dần đều qua các năm.

KIM NGẠCH NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – NHẬT BẢN (đơn vị: tỷ USD)

Năm	Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản	Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu
2010	7,7	9,0	16,7
2011	10,7	10,4	21,1
2012	13,1	11,7	24,8
2013	13,7	11,6	25,3
2014	14,7	12,9	27,6
2015	14,1	14,4	28,5
2016	14,7	15,0	29,7
2017	16,9	16,6	33,5
2018	18,9	19,0	37,9
2019	20,4	19,5	39,9
2020	19,3	20,3	39,6
2021	20,13	22,65	42,7

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

2. Hợp tác đầu tư

Ngày 7/4/2003, bắt đầu thực hiện Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản

2.1 Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Trong 30 năm (từ 1992 – 2021) ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam đạt gần 27 tỷ USD, chiếm tới xấp xỉ 30% số vốn ODA mà Chính phủ Nhật Bản dành cho các nước trên thế giới, chiếm khoảng 30% tổng ODA của cộng đồng quốc tế cam kết với Việt Nam. Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình nên vốn ODA mà Nhật Bản hỗ trợ cho Việt Nam đang có chiều hướng giảm, điều kiện vay ưu đãi ngày càng trở nên khắt khe hơn.

ODA của Nhật Bản viện trợ cho Việt Nam tập trung vào 5 lĩnh vực cơ bản, cụ thể là:

- Phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế
- Xây dựng và cải tạo các công trình giao thông và điện lực
- Phát triển nông nghiệp và xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn
- Phát triển giáo dục và đào tạo y tế
- Bảo vệ môi trường

VIỆN TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) CỦA NHẬT BẢN CHO VIỆT NAM

Năm	ODA (tỷ Yên)	ODA (triệu USD)
2005	100,9	916,4

2006	103,9	893,3
2007	123,2	1.046,2
2008	83,2	804,7
2009	202	2.156,3
2010	86,5	985,4
2011	145	1.819,3
2012	162,3	1.900
2013	525	6.500
2014	112,414	990
2015	95,167	837
2016	11	106
2017	130	1.200
2018		
2019	8,798 (28 dự án)	
2020		
2021		

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

2.2 Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Năm 2020, Nhật Bản là nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ 2 (chỉ sau Singapore) với 4.690 dự án có tổng vốn đầu tư đăng ký là 62,9 tỷ USD, chiếm khoảng 16% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Singapore, Hàn Quốc và các đối tác lớn khác đều có xu hướng giảm vốn đầu tư. Tuy nhiên, Nhật Bản là đối tác duy nhất tăng vốn đầu tư.

Chính phủ Nhật có 2 chính sách hỗ trợ doanh nghiệp Nhật đầu tư vào Việt Nam, đó là:

- Hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp Nhật Bản di dời, chuyển một phần hoặc chuyển toàn bộ hoạt động sản xuất đang hoạt động tại một nước sang Việt Nam.
- Hỗ trợ cho những doanh nghiệp Nhật đã và đang đầu tư tại Việt Nam để mở rộng quy mô đầu tư ở một tỉnh thành khác cũng tại Việt Nam. Tập trung chủ yếu là các doanh nghiệp lĩnh vực chế biến chế tạo và chế biến lương thực thực phẩm.

Các lĩnh vực mà Chính phủ Việt Nam ưu tiên thu hút vốn đầu tư từ Nhật Bản là : điện tử; chế biến nông, thủy sản; công nghệ môi trường và tiết kiệm năng lượng; máy và thiết bị nông nghiệp; đóng tàu; ô tô và phụ tùng ô tô.

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP (FDI) CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM

Từ 2008 đến nay

Năm	Tổng Số dự án	Số vốn đăng ký (tỷ USD)	Xếp hạng
2008	105	7,578	
2009	77	1,383	
2010	114	2,040	4 sau Hà Lan, Hàn Quốc và Hoa Kỳ)
2011	1.623	22,4	4
2012		5,59	1
2013		5,682	1
2014	427	2,050	4
2015	456	1,841	3
2016	560	2,589	2 sau Hàn Quốc
2017		9,11 chiếm 25,4% tổng vốn đầu tư.	1
2018	429	8,598 chiếm 24,2% tổng vốn đầu tư	1
2019	435	4,1 tỷ	4 sau Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore
2020	272 Đứng thứ 3	2,1 tỷ	4 trong tổng số 112 nước
2021		3,9 tỷ Chiếm 12,5% tổng số vốn	3 sau Singapore và Hàn Quốc

Hiện các dự án đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam tập trung vào 19 ngành, lĩnh vực, nhưng tập trung nhiều nhất trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 1.842 dự án với số vốn 41,79 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm đến 65,3% tổng vốn đầu tư. Lĩnh vực sản xuất phân phối điện đứng thứ hai với 19 dự án, tổng vốn đầu tư là 7,4 tỷ USD chiếm 11,5% tổng vốn đầu tư. Kế đến là kinh doanh bất động sản với số vốn là 6,97 tỷ USD chiếm 10,9% tổng vốn đầu tư.

Một số dự án tiêu biểu của nhà đầu tư Nhật Bản tại Việt Nam như: Dự án Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, tổng vốn đầu tư là 9 tỷ USD; Dự án Thành phố Thông minh, tổng đầu tư là 4,13 tỷ USD với mục tiêu đầu tư xây dựng khu đô thị thông minh, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội bao gồm Trung tâm tài chính thương mại, nhà trẻ, vườn hoa công viên, khu nhà ở dự án đầu tư tại Hà Nội; Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2, tổng đầu tư là 2,79 tỷ USD tại Thanh Hóa.

V. HỢP TÁC VỚI VCCI

1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết

VCCI có quan hệ hợp tác chặt chẽ và hiệu quả với các tổ chức kinh tế hàng đầu của Nhật Bản như JETRO, Nippon Keidanren, JCCI và các Phòng thương mại địa phương, Keizai Doyukai. VCCI đã ký thỏa thuận hợp tác với các tổ chức sau:

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản: ký ngày 18/10/1993
- Liên đoàn Kinh tế Kan sai: ký ngày 19/3/1996
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Hiroshima: ký ngày 11/11/1993
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Osaka: ký ngày 20/11/1991
- Sở Công thương tỉnh Fukuoka, Nhật Bản: ký ngày 2/7/2012
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản : ký ngày 17/3/2014
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Kawasaki : ký ngày 25/6/2015
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản: ký ngày 30/5/2018
- Liên đoàn Kinh tế Nhật Bản – Keidanren: ký ngày 30/5/2018
- Liên minh các phòng thương mại và Công nghiệp vùng Kyushu 14/9/2018

Được sự phê chuẩn của Chính phủ Việt Nam, nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư, du lịch...tạo ra một kênh giao lưu giữa Việt Nam với các nước đối tác chiến lược trọng điểm, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam đã tạo cổng thông tin thương mại điện tử của đề án tại địa chỉ <http://vietbiz.info/Home/MCat/vi/413/388/nhat-ban.html>

2. Hoạt động VCCI đang triển khai, hợp tác với phía Nhật Bản

- Ban Quan hệ Quốc tế phối hợp với Cơ quan xúc tiến doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật Bản (SMRJ) tổ chức kết nối doanh nghiệp online B2B
- Phối hợp với Jetro, JCCI, SMRJ và các đối tác khác hỗ trợ doanh nghiệp 2 bên tìm kiếm doanh nghiệp đối tác theo nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp.
- Thường xuyên trao đổi với Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam để thu thập khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp Nhật bản đang hoạt động tại Việt nam phục vụ công tác báo cáo Chính phủ.

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Địa chỉ hữu ích

Đơn vị - Địa chỉ	Tel/ Fax	Email/Website
------------------	----------	---------------

Việt Nam		
Ban Quan hệ quốc tế. VCCI <i>Số 9 Đào Duy Anh. Hà Nội</i>	T: 84-24-35742022 Máy lẻ 304, 207 F: 84-24-35742020	dungnv@vcci.com.vn trangttq@vcci.com.vn https://vcci.com.vn/
Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam <i>27 Liễu Giai. Ba Đình. Hà Nội</i>	T:84-24-3846-3000 F: 84-24-3846-3043	soumuhan@ha.mofa.go.jp https://www.vn.emb-japan.go.jp
Tổng Lãnh sự Nhật Bản tại tp. Hồ Chí Minh <i>261 Điện Biên Phủ, Quận 3, TP. HCM</i>	T: 84-28-39333510 F: 84-28-39333520	ryoujikan@vietnam-japan.net www.hcmcvgj.vn.emb-japan.go.jp
Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam <i>Room 605, Sun Red River Bldg., 23 Phan Chu Trinh St., Hanoi</i>	T: 84-24-2220-9907 F: 84-24-2220-9909	jcci-info@jcci.vn http://www.jcci.vn
Nhật Bản		
Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản <i>50-11. Motoyoyogi-cho. Shibuya-ku. Tokyo 151. Japan</i>	T: 81-3-3466-3311 F: 81-3-3466-3312	vietnamembassy-japan@vnembassy.jp https://vnembassy-jp.org
Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản <i>50-11 Motoyoyogicho, Shibuya-ku, Tokyo 151-0062, Japan</i>	T:+813 3466 3315 F: 813 3466 3360	jp@moit.gov.vn
Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka <i>4-2-15 Ichinocho Higashi, Sakai-ku, Sakai-shi, Osaka 590-0952, Japan</i>	T:+81-72-221-6666 F: +81-72-221-6667	tlsqvn.osaka@mofa.gov.vn http://www.vnconsul-osaka.gov.vn/
Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka <i>4th Floor, AQUA HAKATA, 5-3-8 Nakasu, Hakata-ku, Fukuoka, JAPAN 810-08</i>	T:+81-9226-37668 +81-9226-37669 F:+81-9226-37676	tlsqvn-fukuoka@shirt.ocn.ne.jp www.mofa.gov.vn/vnconsulate.fukuoka
Phòng công nghiệp và thương mại Nhật Bản <i>3-2-2. Marunouchi Chiyoda. Tokyo</i>	T: 81-3-3283-7851 F: 81-3-3216-6497	info@jcci.org.jp https://www.jcci.or.jp

2. Website liên quan

*Website [Bô Ngoại giao Việt Nam](#)

*Website [CIA-The World Factbook](#)

Mặt hàng XK	T12-2021	T12/2021 so với T11/2021 (%)	Năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng KNXXK (USD)	2.013.972.406	8,40	20.128.565.545	4,38	100
Hàng dệt, may	336.784.749	1,28	3.238.530.181	-8,29	16,09
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	262.604.486	15,97	2.565.819.155	25,28	12,75
Phương tiện vận tải và phụ tùng	236.921.017	4,96	2.472.600.906	4,05	12,28
Gỗ và sản phẩm gỗ	143.923.699	6,54	1.436.794.999	11,01	7,14
Hàng thủy sản	115.946.623	-15,00	1.327.379.430	-7,38	6,59
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	113.152.461	9,55	996.153.909	2,53	4,95
Giày dép các loại	81.716.167	20,63	806.773.782	-4,91	4,01
Điện thoại các loại và linh kiện	62.825.896	157,98	792.054.278	-15,54	3,93
Sản phẩm từ chất dẻo	67.500.371	-4,11	696.856.046	3,55	3,46
Sản phẩm từ sắt thép	56.539.121	2,86	542.683.860	12,32	2,70
Hóa chất	52.613.238	17,25	415.282.023	41,87	2,06
Dây điện và dây cáp điện	35.050.928	3,71	378.546.674	19,42	1,88
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	43.004.519	32,77	334.071.606	-5,08	1,66
Kim loại thường khác và sản phẩm	29.256.863	8,94	298.957.466	35,70	1,49
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	27.910.297	15,72	258.692.991	-24,33	1,29
Cà phê	30.037.208	121,21	226.451.345	25,46	1,13

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nhật Bản trong năm 2021.

Số liệu xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2021
(Tính toán số liệu công bố ngày 12/7 của TCHQ)

Mặt hàng XK	T6-2021	T6 so với T5/2021 (%)	6T-2021	6T/2021 so với 5T/2020 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng KNXX (USD)	1.793.145.450	7,89	10.063.587.251	8,20	100
Hàng dệt, may	264.702.073	8,62	1.572.933.094	-4,45	15,63
Phương tiện vận tải và phụ tùng	241.770.275	6,85	1.322.006.161	26,44	13,14
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	218.579.574	-2,14	1.297.505.442	34,26	12,89
Gỗ và sản phẩm gỗ	122.977.581	14,99	703.990.203	17,20	7,00
Hàng thủy sản	127.037.467	3,40	679.055.076	0,92	6,75
Giày dép các loại	100.982.550	28,38	510.203.422	7,00	5,07
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	82.158.168	4,28	458.065.477	-9,48	4,55
Điện thoại các loại và linh kiện	59.898.542	24,51	415.441.177	-8,32	4,13
Sản phẩm từ chất dẻo	60.882.182	10,77	331.531.050	-3,34	3,29
Sản phẩm từ sắt thép	53.663.494	25,53	259.528.428	8,00	2,58
Dây điện và dây cáp điện	34.897.711	10,13	190.602.057	27,24	1,89
Hóa chất	32.444.492	2,09	174.292.798	11,73	1,73
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	29.722.432	21,42	167.481.635	-2,51	1,66
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	29.356.322	32,46	148.052.603	-21,42	1,47

Kim loại thường khác và sản phẩm	26.806.418	1,69	145.374.190	30,94	1,44
Cà phê	16.929.027	-5,60	110.581.623	7,59	1,10
Sản phẩm từ cao su	17.230.965	3,35	101.835.630	48,78	1,01
Sản phẩm hóa chất	15.821.357	5,32	92.473.338	19,48	0,92
Hàng rau quả	16.634.115	4,23	79.251.898	16,24	0,79
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	10.159.169	-19,03	79.031.817	9,40	0,79
Sắt thép các loại	15.524.324	-4,50	75.358.276	128,56	0,75
Chất dẻo nguyên liệu	8.416.185	-8,53	48.117.889	54,99	0,48
Xơ, sợi dệt các loại	7.491.663	0,10	43.576.541	5,59	0,43
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	6.525.687	-2,74	43.434.374	38,15	0,43
Sản phẩm gốm, sứ	7.922.194	0,05	42.797.468	4,93	0,43
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.384.827	-24,21	34.722.231	28,70	0,35
Giấy và các sản phẩm từ giấy	4.621.563	-18,42	32.434.645	-15,48	0,32
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	6.001.019	17,53	30.646.421	14,31	0,30
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	5.384.648	15,40	28.473.795	19,87	0,28
Hạt điều	7.740.962	31,43	28.280.545	24,07	0,28
Than các loại	11.297.446	184,60	26.197.967	-7,30	0,26
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	7.031.792	39,40	23.355.076	-8,20	0,23
Dầu thô		-100,00	21.569.055	-56,98	0,21
Vải màn, vải kỹ thuật khác	4.023.421	15,62	20.628.411	65,43	0,20
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.175.033	2,70	11.516.247	-17,70	0,11
Cao su	2.015.192	21,52	9.868.082	30,02	0,10
Quặng và khoáng sản khác	2.113.456	-19,84	9.168.314	38,68	0,09
Hạt tiêu	660.631	0,35	4.191.656	26,30	0,04
Phân bón các loại	121.088	71,95	699.279	32,11	0,01
Sắn và các sản phẩm từ sắn	56.347		159.348		
Hàng hóa khác	125.984.058	20,10	689.154.511	-4,12	6,85